



lǐ wù
礼物

Noun · gift; present

Example Sentences

zhè shì nǐ de lǐ wù
这是你的礼物。

This is your gift.

wǒ mǎi le yí gè lǐ wù sòng gěi péng yǒu
我买了一个礼物送给朋友。

I bought a gift for my friend.

nǐ dǎ suàn sòng shén me lǐ wù gěi jí jiāng jié hūn de tóng shì ne
你打算送什么礼物给即将结婚的同事呢？

What gift do you plan to give to your colleague who is about to get married?

Trace each character, then write the word on your own.

礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼				
物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物